

## Phẩm 22: MƯỜI VÔ TẬN TẠNG

- Sớ câu: “Thứ nhất là nói về ý nối tiếp”: Phần này gồm ba:

Một: Chính thức nêu rõ.

Hai: Từ câu: “Dựa theo câu hỏi” tiếp xuống: Là giải thích vấn nạn nêu trên. Trước là vương mắc nơi hai nghĩa cần thông tỏ.

Ba: Từ câu: “Nhưng phẩm Minh pháp” tiếp xuống: Là lãnh hội chỗ sai biệt. Có hai nghĩa được giải thích:

Thứ nhất: Dùng quả vị để phân biệt.

Thứ hai: Dùng sự trước sau để lựa chọn.

“Minh pháp tức chỗ thành tựu của sự tăng tiến”, là quả của nơi chốn được tăng tiến. Cho nên kinh viết: “Bồ tát lúc có đầy đủ nguyện như thế, tức đạt được mười thứ Vô tận tạng”. Đó là:

Một: Vô tận tạng thấy khắp chư Phật.

Hai: Vô tận tạng chẳng quên các pháp Tổng trì.

Ba: Vô tận tạng khẳng định sự thấu rõ các pháp.

Bốn: Vô tận tạng với tâm đại bi luôn cứu giúp muôn loài.

Năm: Vô tận tạng đạt vô số các pháp Tam muội.

Sáu: Vô tận tạng với phước đức rộng lớn đầy khắp nơi tâm chúng sinh.

Bảy: Vô tận tạng với trí tuệ thâm diệu diễn giảng hết thảy các pháp.

Tám: Vô tận tạng với phước báo đạt được thần thông.

Chín: Vô tận tạng an trụ nơi vô lượng kiếp.

Mười: Vô tận tạng hội nhập vào vô biên thế giới.

Phần sau là quả của một vị. Do quả của pháp Hồi Hương thứ năm ấy. Kinh viết: “Bồ tát trụ nơi pháp Hồi Hương này thì đạt được mười thứ Vô tận tạng, đó là Vô tận tạng được thấy Phật, nơi mỗi lỗ chân lông thấy hàng A-tăng-kỳ chư Phật xuất hiện hành hoá ở đời. Trong đó, tên gọi có chỗ giống nhau, cũng lại do hơn kém nên có sai khác.

- Sớ câu: “Đều có nghiệp dụng”: Như “Tín tạng” thì dùng khả năng dứt trừ sự uế trước của bất tín làm nghiệp. “Giới tạng” thì lấy việc phòng chặn việc phá giới, ngăn che làm nghiệp. “Tàm Tạng” thì dùng việc đối trị với Vô tàm, dùng dứt hành ác làm nghiệp. “Quý tạng” thì lấy việc đối trị với Vô quý, dứt bỏ hành ác làm nghiệp. “Văn tạng” (Tạng về học hỏi) thì dùng khả năng phá bỏ sự không hiểu biết làm nghiệp. “Thí tạng” thì lấy việc ngăn chặn tính keo kiệt làm nghiệp. “Tuệ tạng” thì dùng việc phá trừ si ác làm nghiệp. “Niệm tạng” thì lấy việc đối trị

với sự quên niệm làm nghiệp. “Trì tạng” thì dùng việc đối trị sự quên mất làm nghiệp. “Biện tạng” thì lấy việc làm thay đổi sự nói năng chậm chạp, lúng túng làm nghiệp.

- Số từ câu: “Nhưng Niệm, Tuệ cùng Tín, Tàm, Quý” tiếp xuống: Phần trên là chính thức giải thích tên gọi. Từ đây trở xuống là nói về lý do được mang tên. Phần này gồm hai:

Một: Căn cứ nơi tướng tùy thuận.

Hai: Từ câu: “Nếu dựa theo” tiếp xuống: Là căn cứ nơi tính chất dung thông.

- Số câu: “Rõ ràng là căn cứ theo tướng tùy thuận thì chín Tạng trước là tự lợi”: Là phân biệt về hai lợi.

- Số từ câu: “Tín là gốc của Hành” tiếp xuống: Là nêu rõ về thứ lớp, đều có thể nhận biết.

- **Vô Tân tạng Thứ Nhất:** Tín tạng

- Số câu: “Thứ nhất là ba phần nói về ba Không, chỗ nắm giữ của Tín là Vô tướng”: Ý cho chín Tạng trước là căn cứ riêng nơi ba Tánh. Một Tạng sau thì dung hợp chung. Trong phần trước tức dựa nơi ba Tánh, Tín thì không có ba Tánh. Ở đây, thứ nhất chỗ nắm giữ của Tín là Tánh của Biến kế sở chấp. Nói “Vô tướng” tức là Tánh của Tướng không có tự tánh. Hai là “Y tha vô sinh”. Vô sinh tức là Tánh của sinh không có tự tánh.

Ba là “Viên thành Vô tánh”. Vô tánh tức là Tánh của Thắng nghĩa không có tự tánh.

- Số từ câu: “Một phần sau nêu chung về Tín ba Tánh vô sinh” tiếp xuống: Tức một câu đã dung hợp chung chín Tạng trước. Văn nơi phần Số giải gồm ba:

Một: Chỉ rõ về phần trước, tức nơi quyển thứ hai kinh Hoa Nghiêm, Thiên vương Thanh tịnh công đức nhãn tự tại có thể nhận biết tất cả các pháp la chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng đến, chẳng đi, hành không dụng công là môn giải thoát. Diển rộng như đã nói ở trước.

Hai: Nói “Tức mười đều là vô sinh”: Tức một: “Không” là nghĩa vô sinh. Hai: Vô tướng là nghĩa vô sinh. Ba: Vô nguyện là nghĩa vô sinh. Bốn: Vô tác là nghĩa vô sinh v.v.

Ba: Nói “Đều chung cho ba Tánh”: Đây có hai nghĩa.

Thứ nhất: Không v.v... chung cho ba Tánh. Nghĩa là Biến kế Không. Y tha Không, Viên thành Không, cho đến ba Tánh khó siêu vượt.

Thứ hai: Vô tướng, vô sinh, Vô tánh cũng chung cho ba Tánh.

Phần tiếp sau của Sở giải dựa theo nghĩa sau để tạo ra một lớp, nói: “Như một Vô sinh, hoặc tạo thành vô tướng thì nên nói: Chỉ Tín nơi Y tha không có Tướng của Biến kế, tức là Tướng của Viên thành. Nếu Tín nơi Y tha không có Tánh của tự nhiên, tức là tổ ngộ Tánh của Viên thành”. Do đó, phần tóm kết nói: “Phần còn lại đều dựa theo đây, có thể nhận biết”.

- Sở câu: “Nếu gắn liền với văn, giữ lấy nghĩa”: Trên chỉ là theo văn hiện có để giải thích chung. Nay thì đối chiếu với phần trước để giải thích riêng, có thể xét theo đây mà nhận biết.

- Sở câu: “Hai là, các phần kia tiếp xuống, là giải thích ý thứ hai”: Văn nơi phần Sở giải có bốn nghĩa:

Một: Từ câu: “Nghĩa là đã chứng đắc, nay chứng đắc” tiếp xuống: Là căn cứ nơi Chân như vốn không tăng giảm. Cũng tức dựa theo phần kinh nói về sự rộng lớn không bến bờ ở trước, do lìa nẻo tà, lệch của hai bên.

Hai: Từ câu: “Tịch tĩnh, soi chiếu” tiếp xuống: Tức Bồ tát tịch tĩnh, soi chiếu, khế hợp với Như, dứt hẳn mọi hý luận.

Ba: Từ câu: “Song do thế tục” tiếp xuống: Là ngâm dẫn kinh Tịnh Danh để chứng minh, xác nhận.

Bốn: Từ câu: “Bồ tát đã có sự tin tưởng vững chắc” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về sự không khiếp nhược.

- Sở từ câu: “Năm là có trí tuệ chân chính” tiếp xuống: Là giải thích phần “luôn có căn bản”. Phần này gồm ba:

Một: Xét theo văn để giải thích tóm lược.

Hai: Từ câu: “Đại sư Tĩnh Pháp nói” tiếp xuống: Là dẫn ra cách giải thích đã có từ trước.

Ba: Từ câu: “Ở đây, hoặc nên như thế” tiếp xuống: Là lãnh hội theo hướng dung hợp.

Nói “Hoặc nên như thế” là lại thuận theo cách giải thích đã có.

Phần sau nói “Nay dùng lý để dung thông hai nghĩa”, Là nêu dẫn sự so sánh để lãnh hội theo hướng dung hợp.

- **Vô tận tạng thứ hai:** Giới tạng.

- Sở câu: “Nghĩa là Gà, chó v.v...” Là nói về Tà giới, kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi bốn nói: “Đại Bồ tát thọ trì giới cấm, chẳng vì nhằm được sinh nơi cõi Trời, chẳng vì sợ hãi...” cho đến “Chẳng thọ nhận giới pháp của các loài chó, gà, bò, trĩ”... đó gọi là Bồ tát tu tập pháp Đại Niết-bàn, là giới thứ ba”.

Lại như Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa quyển thứ ba, “Nêu rõ là trong

cõi uest trước, hầu hết các hàng ngoại đạo đều có thọ trì giới pháp của các loài Bồ, Nai, chó, quạ, voi”.

**Giải thích:** Đây đều là sự thọ trì các thứ giới cấm tà, ác của ngoại đạo. Nói chung là do hai nguyên nhân làm phát sinh vọng chấp ấy:

Một là, do Thiên nhân nhận thấy có những chúng sinh, từ các loài gà, chó v.v... mà được sinh lên cõi Trời.

Hai là, do sự suy xét tìm hiểu không đúng lý nên mới vọng sinh sự mê chấp như thế.

Luận Bà Sa quyển thứ nhất trăm mười bốn nói có hai thứ ngoại đạo. Một gọi là Bồ Thích Noa Kiêu Trì Ca, thọ trì giới pháp của loài Bồ. Một nữa gọi là Át Thế Thích La Tê Nhĩ Ca, thọ trì giới pháp của loài Chó. Hai người thuộc hai loại ngoại đạo kể trên, khác thời, đã tìm đến chỗ đức Phật, đều bày tỏ lời thăm hỏi, vấn an. Người của phái Bồ Thích Noa đã vì phái kia mà hỏi: Người của phái Tê Nhĩ Ca ấy thọ trì giới pháp của loài chó, tu tập theo đạo đã đầy đủ thì sẽ sinh vào nơi nào? Đức Thế Tôn nói: Ông chẳng nên hỏi về điều ấy. Thưa hỏi đến lần thứ ba, đức Phật do tâm từ bi nên bảo: Hãy lắng nghe! Thọ trì giới pháp của loài chó, nếu không thiếu sót, huỷ phạm, thì sẽ sinh vào loài chó. Còn nếu có thiếu sót, huỷ phạm thì sẽ bị đọa nơi địa ngục. Nghe đức Phật nói xong, người kia liền khóc lóc, nghẹn ngào, không thể tự kìm chế. Đức Thế Tôn bảo: Ta trước đã nói với ông là chẳng nên hỏi về chuyện này. Nay quả nhiên là trong lòng ông có sự hối hận. Người của phái Bồ Thích Noa thưa: Thế Tôn! Chẳng phải do người của phái ấy sẽ sinh vào loài chó mà tôi buồn bã khóc lóc. Nhưng mà tôi đây trong suốt cả một đời thọ trì giới pháp của loài Bồ, sợ rằng vào đời vị lai cũng sẽ như thế chẳng! Kính mong đức đại từ hãy vì tôi mà giảng nói rõ. Đức Thế Tôn nói: Theo như giới pháp của loài chó ở trước, thì đây cũng đều do không thấy rõ đạo chân chính...”

Luận Bà Sa còn nêu câu hỏi: “Thế nào là thọ trì giới pháp của loài Bồ, loài Chó, gọi là không thiếu sót, không huỷ phạm? Đáp: Một loại là như cách thức của loài Bồ, một thì như cách thức của loài chó, gọi là không thiếu sót, huỷ phạm.

- Số câu: “Chẳng phải như Tôn giả Nan đà”:

Tôn giả Nan đà, về duyên thì hết sức lớn, vì vốn là người đa văn, sáng suốt, chân chính, chỉ tánh nhiều tham dục, say đắm năng Tôn đà la. Đức Phật đã dùng phương tiện dẫn dụ đến nơi cõi Trời, thấy các Thiên nữ vóc dáng xinh đẹp, kiều diễm, hơn hẳn vợ mình, thấy các Thiên nam đều có Thiên nữ, riêng một nơi thấy có Thiên nữ vô cùng

xinh đẹp mà không có Thiên nam. Nan đà hỏi Phật, Phật bảo hỏi thẳng Thiên nữ. Thiên nữ đáp: Thiếp có vị “Phu chủ” là Nan đà, em của đức Phật. Nan đà nói: Tôi chính là Nan đà đây. Thiên nữ nói: Nan đà phải là tăng sĩ, mặc cà sa kia. Nan đà nghe lời ấy liền cầu được thế phát xuất gia thọ giới. Tức cơ bản vì tham đắm Thiên nữ mà thọ trì giới cấm...

- Sớ câu: “Kinh đại Bát Niết-bàn nói: Do đâu mà giữ giới?”: Tức nơi quyển thứ hai mươi bảy, phẩm Bồ tát Sư Tử Hống. “Bồ tát Sư Tử Hống thưa: Do nhân duyên gì mà thọ trì giới cấm? Phật nói: Vì tâm chẳng hối hận. Do đâu chẳng hối hận? Vì thọ nhận an lạc. Do đâu được thọ nhận an lạc? Vì được xa lìa. Cố gì được xa lìa? Vì được an ổn. Do đâu được an ổn? Vì thiền định. Cố gì được thiền định? Vì có tri kiến chân thật. Do đâu có tri kiến chân thật? Vì thấy rõ chỗ lỗi họa của sinh tử. Cố gì thấy được lỗi họa của sinh tử? Vì tâm chẳng tham đắm. Do đâu tâm chẳng tham đắm? Vì đạt được giải thoát. Cố gì đạt được giải thoát? Vì được đại Niết-bàn vô thượng. Do đâu đạt được đại Niết-bàn vô thượng? Vì được chẳng sinh chẳng diệt. Do đâu đạt được chẳng sinh chẳng diệt? Vì thấy được Phật tính. Do đó, Bồ tát tánh tự có thể trì tịnh giới cứu cánh. Văn nơi bản Sớ giải chỉ nói đến “đạt được đại Niết-bàn”, nên lược không nói tới ba điểm sau. Ba điểm sau tức là các sự việc thuộc về Niết-bàn.

- Sớ câu: “Chẳng giống với Điều Đạt”: Phật thuyết giảng về bốn sự nượng tựa (Tứ y) là nhằm để dứt trừ bốn thứ dục xấu ác của Tỳ kheo. Điều Đạt đã thêm vào một pháp nữa là năm, tức thêm “Không được ăn bơ, muối, cá, thịt”. Lại đều đem hết cả đời ra để so sánh. Tuy có đồng với gốc nhưng ý không tốt. Luật Tứ Phần, quyển thứ tư, nói: “Điều Đạt dùng năm thứ pháp tà để dụ dỗ các Tỳ kheo. Đó là;

Một: Trọn đời đi khát thực.

Hai: Trọn đời mặc y phẩn tảo.

Ba: Trọn đời an toạ nơi các khoảng đất trống.

Bốn: Cả đời không ăn bơ, muối.

Năm: Cả đời không ăn cá, thịt.

- Sớ câu: “Chẳng trái với Niết-bàn”: Chẳng phải là kinh đại Bát Niết-bàn, mà là do giữ nẻo vô tướng nên thuận hợp với sự tịch diệt.

- Sớ câu: “Một là, chẳng phải vì muốn nạo hại chúng sinh, nên trước cần phải giữ giới”: Như muốn chế ngự loài Rồng, từng nghe bậc A-la-hán giữ giới mà có thể sai khiến loài Rồng, nên liền giữ giới.

- Sớ câu: “Như giết ngựa để tế lễ”: Tức nơi Bách Luận nói về vọng chấp của ngoại đạo, cho giết ngựa để tế Trời thì được sinh lên cõi

Phạm Thiên. Tức là bức hại đối với ngựa, cho là Giới.

- Số câu: “Khẳng định Có, và Không là sự lẫn lộn của Đoạn, Thường” Hiện tại, người học theo Luật đa phần cho là có. Người học Thiên thì nói Giới như không. Khẳng định là có là chấp Thường. Khẳng định không là chấp đoạn. Đấy đều là tà kiến, làm lẫn lộn nơi giới pháp đúng nghĩa.

- Số câu: “Quán về duyên khởi tánh là lìa, chẳng phải là có chẳng phải là không”: Quán tướng của duyên chẳng huỷ hoại sự trì giới vững chắc. Giới của duyên là tánh Không nên chẳng đấy khởi mê chấp điên đảo.

- Số câu: “Lại như Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa nói:

Một là giả vờ tạo sự khác lạ”: Nghĩa là có những Tỳ kheo do tham cầu lợi dưỡng nên thực hành mười hai hạnh đầu đà, suy nghĩ: Người khác thực hiện hạnh này đã được cung kính, cúng dường. Nay ta làm theo thì cũng sẽ đạt được như vậy. Do lợi dưỡng nên thay đổi uy nghi.

Hai là Tự cầu thân: Vì tham có được lợi dưỡng, nên đến nhà đàn việt, nói: “Các vị đối với tôi thật như là cha mẹ, anh chị em thân thích không khác... Vì nhằm cầu lợi dưỡng, tham vướng nơi đàn việt, nên có thể dùng lời lẽ khéo léo biện giải để dẫn dắt tâm ý người khác.

Ba là tạo sự kích động; Như trường hợp chẳng kể đến tội tham, vì muốn có được tài vật nên hiện rõ tướng tham, nói với thí chủ: Các thứ y, bát, toạ cụ này là rất tốt, nếu tôi có được thì có thể thọ dụng.. Lại như trường hợp nói với đàn việt: Nhà ông như vậy là cơm canh, các thức ăn uống đều thơm ngon, y phục thì đẹp đẽ, nếu luôn cúng dường cho tôi...

Bốn là vừa chê vừa khen, hạ thấp mà đề cao: Cũng là do tham cầu lợi dưỡng, nên nói với thí chủ: Ông thật là keo kiệt quá mức, hãy còn chẳng giúp đỡ cho cha mẹ, anh em, thân thích. Vậy ai có thể nhận được các vật dụng của ông? Đàn việt tất sẽ hổ thẹn, áy náy nên phải cúng dường. Lại đến nhà thí chủ khác, nói: Ông thật có phước đức được thọ thân người, đầy đủ chẳng thiếu. Các bậc A-la-hán hẳn là luôn vào nhà ông để chuyện trò, đàm đạo... Tức muốn khiến cho thí chủ cho mình là bậc A-la-hán...

Năm là nhân nơi lợi cầu lợi nữa: Tức có trường hợp dùng y bát, Tăng già lê, Toạ cụ, cùng các vật dụng cần thiết khác, đem đến nói với thí chủ: Đấy đều là do Quốc Vương, các thí chủ là hạng quý nhân cúng dường, về sau này cũng thế, khiến cho thí chủ này tất phải suy nghĩ: Vua cùng các quý nhân hãy còn cúng dường, hưởng hồ là mình, sao lại không cúng dường! Nhân nơi lợi này lại cầu có lợi khác nữa.

**- Vô tận tạng thứ ba: Tàm tạng.**

- Sở câu: “Nay nói về phần một. Nhưng Tàm, Quý cùng khác biệt”: Đây là giải thích về chỗ nêu chương. Mà cùng giải thích về Tàm, Quý thì có hai chương chung, riêng.

- Nói “Kinh đại Bát Niết-bàn nói: Tàm là xấu hổ với Trời v.v...”: Tức kinh ấy, Nam bản là quyển thứ mười bảy, Kỳ Bà đã vì vua A Xà Thế mà nói. Kinh viết: “Tân đại vương! Chư Phật Thế Tôn thường giảng nói có hai pháp thiện có thể cứu giúp chúng sinh. Một là Tàm. Hai là Quý. Tàm là tự mình chẳng tạo tội lỗi. Quý là chẳng khiến người khác tạo tội lỗi. Tàm là trong lòng tự xấu hổ. Quý là hướng tới người khác mà phát lộ. Tàm là xấu hổ với Trời. Quý là hổ thẹn với người. Kẻ không Tàm Quý thì chẳng gọi là người, mà gọi là súc sinh ...”

Luận Thành Duy Thức thì nơi quyển thứ sáu.

**Luận viết:** “Thế nào là Tàm? Dựa nơi lực của chính mình và của pháp, sùng kính tôn trọng bậc Hiền thiện là Tánh. Đối trị với “Vô tàm”. Ngăn, dứt hành ác là nghiệp. Nghĩa là dựa nơi chính mình cùng pháp, thể hiện sự tôn trọng tăng trưởng, sùng kính bậc hiền thiện, xấu hổ đối với lỗi lầm xấu ác, đối trị “vô tàm”, dứt bỏ các hành ác”.

**Giải thích:** Nói “Tự mình và pháp”: Tức là ở nơi tự thân phát sinh sự quý trọng luôn tăng trưởng, ở nơi pháp cũng thế. Do hai thứ lực ấy nên kính Hiền quý thiện, đó là Tướng của Tàm.

**Luận viết:** “Thế nào là Quý? Dựa nơi lực của thế gian, khinh thường, chống lại sự bạo ác là Tánh. Đối trị nơi “Vô quý”. Ngăn chặn, dứt bỏ hạnh ác là nghiệp. Nghĩa là dựa theo sự chê trách luôn tăng trưởng của thế gian, khinh thường, chống lại sự bạo ác, hổ thẹn với lỗi lầm, đối trị “vô quý”, dứt bỏ các nghiệp ác”.

**Giải thích:** Tức là dựa nơi sự chê trách của kẻ khác trong thế gian cùng tự thẹn đối với pháp ác mà không làm. Có sự xấu ác gọi là Bạo. Làm cấu nhiễm thể của pháp gọi là Ác. Đối với hai pháp ấy, khinh thường kẻ làm ác mà chẳng gần gũi, chống lại pháp ác, dứt bỏ, chẳng cùng gần bó. Do sự tăng trưởng đó nên đối trị với “Vô Quý”, dứt trừ các nghiệp ác.

Luận lại nói: “Hổ thẹn đối với lỗi lầm, điều ác là hai Tướng chung. Giáo pháp của các bậc Thánh giả nói là Thế”.

**Giải thích:** Đây là kết hợp với Luận Hiển Dương. Luận Hiển Dương nói Hổ thẹn là hai tướng, là tướng chung. Từ chỗ chung giả nói là Thế. Thật là kính thiện, chống ác v.v... là tướng riêng. Cho nên phần sau của Sở giải viết: “Là hai tướng chung”.

- Sở câu: “Luận Câu Xá cũng giống với đây”: Tức Luận ấy, quyển thứ hai, trong phần giải thích Phẩm Căn, kệ viết:

*“Vô tâm, quý, chẳng trọng  
Nơi tội chẳng thấy sợ”.*

**Giải thích:** Chẳng trọng bậc Hiền thiện gọi là “Vô tâm”. Nghĩa là đối với các thứ công đức và người có đức hạnh đều không tôn kính, không có sự nể sợ, không cảm thấy có sự tùy thuộc, gọi là Vô tâm. Luận đối pháp nói: “Công đức tức là Giới Định Tuệ. Người có đức hạnh là người có giới Định Tuệ”, “Không kỵ nạn” tức là không có sự nể sợ. “Chẳng tùy thuộc” là chẳng muốn làm đệ tử theo lễ. “Nơi tội chẳng thấy sợ” (câu kệ sau) là giải thích về “Vô quý”.

Pháp bị các bậc Hiền thiện chê trách, gọi là Tội. Ở trong tội ấy, chẳng thấy có thể đưa đến quả báo đáng sợ, đó gọi là “Vô quý”. Ngược lại các điều trên tức là tướng của Tâm, Quý. Nghĩa là kính trọng bậc Hiền thiện v.v nên nói là giống với Duy Thức.

- Sở từ câu: “Như nói Hồ thẹn” tiếp xuống: Là giải thích về hai tướng chung. Gồm hai phần:

Một: Dựa nơi Luận Duy Thức, như đã dẫn ở trên.

Hai: Dựa theo Kinh hiện nay, do nơi mỗi mỗi câu văn đều có cụm từ “Chẳng cùng cung kính”.

- Sở câu: “Tự tư duy tức là bên trong tự xấu hổ”: Là chính thức nêu chỗ giống với kinh đại Bát Niết-bàn, có thể gồm luôn với Duy Thức, là “Dựa nơi lực của chính mình và pháp”.

- **Vô tận tạng thứ tư:** Quý tạng.

- Sở câu: “Chẳng rõ về Khổ đế, Tập đế, nên không có tri kiến”: Tức chẳng biết về quả của Khổ, chẳng thấy lỗi lầm của tập.

- Sở câu: “Dựa nương nơi thế gian” là thuận theo ý của Duy Thức.

- Sở câu: “Từ tâm dục phát sinh tức là Chủng tử bất tịnh”: Tức nơi phần Sở giải trước nói về năm thứ Bất tịnh:

Một: Chủng tử Bất tịnh.

Hai: Trú xứ Bất tịnh.

Ba: Tự tánh Bất tịnh.

Bốn: Tự tướng Bất tịnh.

Năm: Cứu cánh Bất tịnh.

Tức nơi Trí Luận quyển thứ hai mươi một đã nói, phẩm Phạm Hạnh đã diễn rộng về tướng trạng. Song về Tự tánh Bất tịnh, tức ba mươi sáu thứ thì nay lại nên rõ. Kinh đại Bát Niết-bàn, quyển thứ



mười hai, phẩm Thánh Hạnh, viết: “Quán sát thân này, từ đầu đến chân, trong đó chỉ có: Tóc, Lông, Móng, Răng, hôi dơ chẳng sạch. Rối da, Thịt, Gân, Xương, Lá lách, Thận, Tim, Phổi, Gan, Mật... Lúc Bồ tát chuyên tâm xem xét tư duy như thế...”

- Sở câu: “Lại, hình tướng cấu uế là bên trong ô uế bất tịnh”: Rõ ràng là có hai thứ: Một là bên trong. Hai là bên ngoài. Luận viết: “Thế nào là dựa nơi sự ô uế bất tịnh bên trong? Nghĩa là trong thân như tóc, lông, răng, móng đều cấu uế. Da, thịt, xương, gân, lục phủ ngũ tạng, các chất bài tiết v.v... các loại như thế gọi là “Dựa nơi sự ô uế bất tịnh bên trong”.

Còn bên ngoài thì như máu bầm xanh sẫm, hoặc mụn sưng tấy, hoặc thân thể bị biến hoại, sinh trướng v.v... các loại như vậy gọi là “Dựa vào sự ô uế bất tịnh bên ngoài”.

Luận còn nói đến năm thứ Bất tịnh:

- Khổ xúc Bất tịnh: Bất tịnh do sự tiếp xúc của khổ.

- Hạ liệt Bất tịnh: Bất tịnh do các sự việc thấp kém, hèn hạ.

- Quán đái Bất tịnh: Bất tịnh do sự đối chiếu, so sánh.

- Phiền não Bất tịnh: Bất tịnh do sự trói buộc, sai khiến của các thứ phiền não.

- Vi Hoại Bất tịnh: Tức năm Thủ Uẩn, đều là vô thường, luôn chẳng thể giữ được sự tin tưởng, là pháp biến hoại. Do đó, “Thiền định nơi cõi Vô sắc” cũng đều gọi là Bất tịnh.

**Giải thích:** Nay, văn nơi bản Sở giải, theo chỗ nổi bật đã tóm lược phối hợp. Chỉ cần xem phần văn của Luận được nêu dẫn là tự nhận thấu rõ.

- Vô tận tạng thứ năm: Văn tạng.

- Sở câu: “Văn là gốc. Thật thì nhiều hiểu biết”:

Kinh đại Phẩm Bát-nhã, quyển thứ sáu có đoạn: “Tu-bồ-đề thưa với Phật: Những gì là Tướng vô ngại trong tất cả các pháp, nên học nên biết?”

**Giải thích:** Đây tức là nghĩa về Hiểu biết nhiều. Nơi phần tiếp sau Phật, đáp lại, so với chỗ nêu dẫn ở đây, đại thể là giống nhau. Phật nói: “Tất cả pháp, đó là pháp thiện, pháp bất thiện, pháp vô ký, pháp thế gian, pháp xuất thế gian, pháp Hữu lậu, pháp vô lậu, pháp Hữu vi, pháp vô vi, pháp cộng, pháp bất cộng”.

**Giải thích:** Mười pháp này chỉ là cộng và Bất cộng. Trong đó đã lược bỏ, không dùng một hướng là “Bát-nhã bất cộng”. Kinh kia viết: “Thế nào là pháp cộng? Đó là bốn Thiên bốn Vô sắc, bốn Tâm vô

lượng, bốn định vô sắc, các pháp như thế v.v... gọi là Pháp cộng”. Trí Luận giải thích: “Hàng phàm phu, Thánh nhân, với nơi chốn sinh, nơi chốn nhập định cùng chung, nên gọi là Pháp cộng”. Kinh viết: “Những gì gọi là Pháp Bất cộng? Tức là bốn Niệm xứ, cho đến mười tám pháp Bất cộng, đó gọi là Pháp Bất cộng”. Luận giải thích: “Bồ tát phân biệt, nhận biết các pháp này mỗi mỗi đều vô tướng, là pháp từ nhân duyên hoà hợp mà sinh nên vô tính. Vô tính nên Tự tính là rỗng không”.

**Giải thích:** Đây tức là pháp của Thánh nhân, chẳng cùng chung với hàng phàm phu. Như mười tám pháp Bất cộng cũng không chung với hàng Nhị Thừa. Phần còn lại thì đại thể giống với đây.

- Số câu: “Dựa theo hai môn nêu dẫn về duyên sinh, chia làm bốn lớp để giải thích”: Tức nơi địa thứ sáu đã diễn rộng làm rõ về Tướng, nay văn nơi bản Số giải đã nêu dẫn tóm lược. Đoạn này gồm ba:

Một: Hiển bày tổng quát về việc nêu dẫn duyên sinh.

Hai: Từ câu: “Nhưng dựa nơi Luận Tạp Tập” tiếp xuống: Là dùng ba duyên sinh để kết hợp giải thích về ý của văn kinh.

Ba: Chính thức giải thích văn kinh.

Nơi phần thứ hai gồm hai chi tiết:

Một là, chính thức nói về ba duyên sinh.

Hai là, kết hợp giải thích theo văn hiện nay.

Một là: Luận Tạp Tập viết: “Thế nào là duyên sinh? Duyên sinh gồm những gì? Theo nghĩa gì gọi là quán duyên sinh? Đó là nêu câu hỏi. Nghĩa là Tướng nên phân biệt về Chi”.

**Giải thích:** Luận kia nêu có mười lăm nghĩa, nay chỉ tóm lược dùng một, hai. Luận gọi là Tướng, tức là duyên sinh vô tác, duyên sinh vô thường, duyên sinh thế dụng, là Tướng của duyên sinh. Do ba Tướng ấy, nên đức Thế Tôn nói: “Đây có nên kia có. Đây sinh nên kia sinh”. Là vô minh duyên Hành, cho đến nói rộng như đã nêu dẫn.

“Đây có nên kia có”: Là hiển bày nghĩa duyên sinh từ Vô minh, như văn nơi phần Số giải đã nêu đủ, tức là giải thích.

Từ câu: “Nhưng công năng sai biệt” tiếp xuống: Tức lại nói: Như từ lực của Vô minh nên các Hành được sinh. Cho đến do lực của sinh nên mới có Lão Tử.

- Số từ câu: “Trong kinh hiện tại” tiếp xuống: Là phần hai, kết hợp giải thích văn kinh. Phần này gồm năm:

Một: Chính thức nêu rõ về hai môn. Nhưng nói “Đây có nên kia có” cũng gồm luôn Thế dụng duyên sinh, chính là làm rõ hai Tướng, nên chỉ rõ Thế dụng ở nơi sáu địa.

Hai: Từ câu: “Theo trong hai môn” tiếp xuống: Là nêu ra chỗ tóm lược bổ sung kia.

Câu: “Nói trước sau cùng nêu lên”: Tức là trong chủ thể nêu dẫn, đối tượng được nêu dẫn đã biện minh về duyên sinh vô tác. Trong chủ thể sinh khởi, đối tượng được sinh khởi đã biện minh về duyên sinh vô thường.

Ba: Từ Câu: “Bảy chi trước chấp nhận đồng làm nghĩa Nhân” tiếp xuống: Là nêu ra lý do của việc nêu dẫn về duyên sinh.

- Nói “Chấp nhận đồng”: Là căn cứ vào nghĩa của ba đời. Hai chi đầu, năm chi tiếp theo là thuộc về quá khứ, hiện tại chẳng đồng. Căn cứ nơi nghĩa của hai đời, thì chấp nhận được là cùng đời. Do chỉ nêu năm thứ nên chẳng gọi là sinh.

Bốn: Từ câu: “Do trong phần chủ thể nêu dẫn, đối tượng được nêu dẫn” tiếp xuống: Là nêu ra lý do của sự tóm lược-bổ sung trong kinh này. Do trong phần chủ thể nêu dẫn, đối tượng được nêu dẫn đã hiển bày nghĩa Vô tác mà có phần phản ánh về nghĩa vô thường. Trong phần chủ thể sinh khởi, đối tượng được sinh khởi đã hiển bày nghĩa vô thường, thì có phần phản ánh về nghĩa vô tác.

Năm: Từ câu: “Cho nên Luận Tạp Tập” tiếp xuống: Là dẫn chứng về Tướng của việc nêu dẫn về duyên sinh.

- Sở từ câu: “Tuy nhiên, vẫn có nhiễm, tịnh” tiếp xuống: Là phần thứ ba, giải thích văn kinh. Gồm ba phần:

Một: Câu đầu là nêu lên. “Có quán về nhiễm, tịnh”: Nơi sáu địa sẽ biện minh rộng. Tức là Vô minh duyên Hành v.v... Trước là chủ thể sinh khởi. Sau là sinh tử lưu chuyển là nhiễm. Vô minh diệt thì Hành diệt v.v là quay trở về nguồn, gốc, nên là thanh tịnh.

- Sở từ câu: “Một là ở trong chủ thể dẫn (dắt)” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích riêng, tức là bốn lượt:

- Lượt thứ nhất có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Lượt thứ hai là căn cứ nơi đối tượng được dẫn” tiếp xuống: Là căn cứ nơi chỗ nhiễm, tịnh của đối tượng được dẫn. Đối chiếu với trước cũng hợp nên nói: “Thức có nên Danh sắc có”. Văn ở trước cũng hợp, nên nói: “Vô minh không nên Hành không”.

- Sở từ câu: “Do Thức chung cho chủ thể dẫn” tiếp xuống: Là giải thích. Trên cũng chung cho nghĩa chủ thể dẫn, đối tượng được dẫn, nghĩa chính là chọn lấy Thức, danh sắc là nghĩa đối tượng được dẫn. Nay giải thích phần trên, là chung cả chủ thể dẫn, đối tượng được dẫn. Nếu chi Thức chi chung nơi chủ thể dẫn, thì danh sắc chỉ là đối tượng

được dẫn. Cho nên Thức cùng với danh sắc là chủ thể dẫn, đối tượng được dẫn. Trong đó, trước hết là giải thích văn kinh theo hướng ngược: Căn cứ nơi nhiệm để quán chiếu về chỗ sáng tỏ.

“Nhưng Thức là chung cho chủ thể dẫn và đối tượng được dẫn”: Nếu dùng “Thức chủng” làm “Thức chi” tức là đối tượng được dẫn. Nếu cho “Hành chủng” làm “Thức chi”, thì Thức và Hành đều là chủ thể dẫn. Nay nêu lên hai nghiệp. Nghiệp thứ nhất là chủ thể dẫn, do dùng tập khí của Hành làm “Thức chi”. Thật là Hành chủng cùng với Thức đều hiện hữu, nên gọi là “Thức chi”. Tức là ý của Luận Tập Tập. Chính thức dùng “Nghiệp chủng” để làm “Thức chi”, thì Thức chủng mới là chỗ thâm tóm của “Danh sắc chi” mà duyên khởi. Kinh nói chung cho cả chủ thể dẫn-đối tượng được dẫn, nên Nghiệp chủng, Thức chủng cùng gọi là Thức. “Thức chủng” chỉ là chỗ dựa của danh sắc, chẳng phải là danh sắc. Nay, ý thứ hai, tức cho Thức là chủ thể dẫn, nên cùng với Danh sắc tạo duyên.

Từ câu: “Nghĩa là do Thức nhập nơi thai mẹ” tiếp xuống: Là gồm luôn việc hiển bày hai quả của Hiện hành. Nhưng nay, phần tiếp sau của kinh, nói nghĩa chung cả chủ thể, đối tượng. Cho nên nơi sáu địa nói: “Ở trong các Hành vun trồng chủng tử của Tâm, tức gồm đủ cả hai. Câu “Hai thứ nghiệp kia” tức là nơi sáu địa, trong chương “Nghiệp của chính mình do hỗ trợ thành tựu”. Nhưng nơi hai nghiệp kia nói Thức có hai thứ nghiệp:

Một là khiến cho các Hữu được tương tục.

Hai là cùng với Danh sắc tạo nhân sinh khởi.

Nay, dùng cách diễn đạt ấy để nói về chủ thể dẫn, đối tượng được dẫn mà làm hai nghiệp. Căn cứ nơi sự duy trì “Hành chủng” tức là chủ thể dẫn. Căn cứ nơi tự Thể kia tức là đối tượng được nêu dẫn.

- Sở câu: “Nay nói Thức không”: Trên là giải thích kinh theo hướng nghịch. Nay thì giải thích theo hướng thuận. Tức ngược lại hai nghĩa trên, có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Lượt thứ ba là chủ thể sinh khởi, đối tượng được sinh khởi” tiếp xuống: Tức là một đối của chủ thể sinh khởi và đối tượng được sinh khởi Ái, Thủ, Hữu ở trên là chủ thể sinh khởi. Sinh, Lão tử ở dưới là đối tượng được sinh khởi. Lượt thứ tư có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Ba môn của phần sau” tiếp xuống: Là nhận định, phân biệt. Nhưng nơi môn thứ hai nói về Thức cùng Danh sắc, Thức tuy có nghĩa của chủ thể nêu dẫn, nhưng chính là chọn lấy đối tượng được dẫn. Cho nên ba môn đều là chủ thể-đối tượng cùng đối nhau. Phần này

gồm nêu lên câu hỏi và giải đáp. Ý của phần đáp có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Lại là hiển bày trong chi của chủ thể nêu dẫn” tiếp xuống: Là trở lại hiển bày hai Tướng ở trước, tiếp theo là một lý do. “Thức chi” là đối tượng được dẫn thì chủ thể dẫn chỉ là hai. Thức là chủ thể nêu dẫn thì chủ thể dẫn có ba. Nếu Thức chọn lấy đối tượng được dẫn thì bốn lượt trên thành ra ba loại:

Một: Chỉ căn cứ theo chủ thể dẫn để biện minh.

Hai: Chỉ căn cứ nơi đối tượng được dẫn để nói.

Ba Bốn: Chung cho cả chủ thể, đối tượng đối nhau. Cho nên hiển bày mười hai chi, mỗi mỗi cùng đối chiếu, đều đạt được ý nghĩa: “Đây có nên kia có, đây sinh nên kia sinh v.v...”. Chẳng cần phải có chủ thể nêu dẫn, đối tượng được dẫn, chủ thể sinh khởi, đối tượng được sinh khởi cùng đối nhau để biện minh, mới có nghĩa “Đây có nên kia có v.v...”. Cho nên văn nơi phần Sở giải đã viết: “Nêu bày về chỗ vi diệu”.

- Sở từ câu: “Thứ hai là năm Uẩn hữu lậu” tiếp xuống: Văn gồm năm đoạn:

Một: Giải thích tên gọi chung, đã thấy nơi phẩm Quang Minh Giác. Câu “Luận Tạp Tập nói về quả của Tạng” tức nơi quyển thứ hai. quả của Tạng ấy cùng với nghĩa của Uẩn đại thể là giống nhau. “Gánh vác nặng nề” cùng với “Che phủ” nghĩa phần lớn là đồng. Luận kia viết: “Thế nào là nghĩa của Uẩn? Đó là mọi Sắc hiện có. Cho đến hoặc gần hoặc xa, tất cả đều nêu bày tóm lược. Sắc uẩn là nghĩa tích tụ, như tích tụ tài sản. Như thế cho đến Thức uẩn”.

**Giải thích:** Đây tức là nghĩa quả của Tạng, là pháp của quả nơi Sắc v.v... của Uẩn tạng.

- Nói “Gánh vác nặng nề” tức như Luận viết: “Gánh vác lấy các thứ tạp nhiễm nên gọi là Uẩn. Như vai phải gánh vác sự vật. “Gánh vác lấy các thứ tạp nhiễm”: Nghĩa là các pháp tạp nhiễm như phiền não v.v đều dựa nơi Sắc v.v... Ví như người ở đời, nơi một phần của thân, có thể gánh vác các vật. Tức một phần ấy gọi là vai, là Uẩn. Sắc v.v... cũng như thế, có thể gánh, đội các thứ tạp nhiễm, nên gọi là Uẩn.

- Sở từ câu: “Mà nêu lên tên gọi” tiếp xuống: Là đoạn thứ hai, giải thích về thế gian. “Thế” có ba nghĩa. Ẩn giấu, che phủ gọi là Thế, là chung cho Hữu vi, Vô vi.

Từ câu “Như phẩm Thế giới thành tựu” tiếp xuống: Là nghĩa thứ hai, chỉ là thế gian Hữu vi. Thế tức là Gian, là giải thích theo lối “Trì nghiệp”.

- Sở từ câu: “Nhưng Sắc v.v...” tiếp xuống: Là đoạn thứ ba phân

biệt, nhận định.

Nói “Chung nơi vô lậu”: Tức như năm Uẩn của chư Phật, so sánh với nhân diệt nơi Sắc vô thường đạt được sắc thường v.v... gồm chung cả pháp Vô vi. Nay chỉ nói đến Uẩn Hữu vi, hữu lậu, không thấu tóm pháp vô vi nên nghĩa chẳng tương ứng. Pháp vô lậu được giữ lại ở đoạn sau sẽ nêu bày.

- Số từ câu: “Làm thế nào để nhận biết?” tiếp xuống: Là đoạn thứ tư, giải thích về tướng của sự nhận biết. Tức ý nơi kinh Đại Phẩm Bát-nhã, vẫn ở phần trước đã nêu dẫn.

Trong phần thứ nhất nói về Tướng của sự nhận biết, cho rằng: “Sắc lấy sự biến ngại làm tướng”: Tức nơi Luận Câu Xá quyển thứ nhất, nói Sắc có hai nghĩa:

Một là nghĩa Biến hoại. Luận nêu câu hỏi: “Khởi đầu từ Nhãn căn cuối cùng nơi “ Vô biểu”, đức Thế Tôn do đâu mà nói về Sắc? Là do có thể biến hoại nên gọi là Sắc uẩn”.

**Giải thích:** “Biến” nghĩa là hiển bày tính chất vô thường trong từng sát na. “Hoại” nghĩa là hiển bày sự vô thường nơi “chúng đồng phận”. Luận nêu câu hỏi: “Ai có thể làm biến hoại?” Đó là bàn tay tiếp xúc v.v... tức thành biến hoại, nói rộng cho đến sự tiếp xúc của các loài ruồi muỗi v.v... Sự Biến hoại này tức có thể gọi là nghĩa phá hoại.

Hai là nghĩa Biến ngại. Luận viết: “Có thuyết cho rằng do biến ngại nên gọi là Sắc”.

**Giải thích:** Biến là biến hoại. Ngại là gây chướng ngại. Như thế thì cái “Cực vi tế” chẳng thể gọi là Sắc vì không biến ngại. Vấn nạn này không đúng. Chẳng phải một “Cực vi” đều có nơi chốn mà trụ sao? Nhiều cực vi cùng tích tụ thì nghĩa “Biến ngại” thành hình. Phần còn lại được diễn rộng như nơi Luận ấy.

Luận Tạp Tập cũng nói đến hai nghĩa:

Một: Nêu câu hỏi: “Hình tướng của Sắc uẩn như thế nào?” Đáp: Tướng biến hiện là Tướng của Sắc. Đây có hai loại: Một là xúc đối biến hoại. Hai là Phương sở thị hiện.

“Xúc đối biến hoại”: Nghĩa là do chỗ đối diện tiếp xúc của tay chân, cho đến các loài ruồi muỗi, với những thời gian tiếp xúc khác nhau, nên khiến biến hoại.

“Phương sở thị hiện”: Tức là do nơi chốn, tùy theo hình tướng thế nào đó mà hiện rõ. Như sắc ấy có hình sắc như thế, như thế.

- Số câu: “Thọ lấy sự lãnh nạp làm nghĩa”: Luận Tạp Tập nêu câu hỏi: “Hình tướng của Thọ uẩn ra sao?” Đáp: Tướng lãnh nạp là Thọ.

Nghĩa là nhận lãnh vô số các nghiệp tịnh, bất tịnh, dẫn đến việc có được “Dị thực”.

Lại như Duy Thức viết: “Thọ nghĩa là lãnh nạp mọi sự thuận, trái, cùng phủ nhận cả tướng của cảnh giới, là Tánh”.

- Sở câu: “Tướng là giữ lấy hình tượng”: Tức là văn của Duy Thức. Phần tiếp sau nói: “Nêu ra vô số các thứ danh, ngôn là nghiệp”. Nghĩa là cần an lập các hình tượng sai khác, giới hạn nơi cảnh, mới có thể theo đấy mà dấy khởi các thứ danh, ngôn.

**Luận Tạp Tập viết:** “Tướng tạo nên sự nhận biết là Tướng của Tướng, do Tướng ấy nên tạo ra sự nhận biết về vô số các loại hình tượng, tùy theo chỗ thấy nghe, hiểu biết về nghĩa mà dấy khởi các thứ ngôn thuyết.

- Sở câu: “Hành là dời đổi, lưu chuyển”: Luận Câu xá nói: “Tạo tác, dời chuyển, hai nghĩa ấy gọi là Hành”. Luận Tạp Tập viết: “Tướng tạo tác là Tướng của Hành. Do Hành ấy nên khiến Tâm tạo tác. Nghĩa là, ở trong các loại thiện, ác, vô ký, luôn khiến tâm mãi dong ruổi”.

**Giải thích:** Hai nghĩa về Hành của Luận Câu Xá, nay chỉ chọn lấy nghĩa sau là “Dời chuyển” nhằm tạo sự chê trách.

- Sở câu: “Thức là do phân biệt”: Luận Câu Xá viết: “Thức nghĩa là đều phân biệt”. Luận nói: “Phân biệt rõ gọi là Thức. Đây có sáu thứ phân biệt không giống nhau, nên gọi là Thức”. Luận Tạp Tập viết: “Tướng phân biệt rõ là Tướng của Thức. Do Thức ấy nên có thể phân biệt về vô số cảnh giới của Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp”.

- Sở câu: “Huống chi nhận biết tất cả pháp hướng đến sắc”: Tức ở trong nghĩa thứ ba phụ thêm so sánh nghĩa này. Cũng từ kinh Đại Phẩm Bát-nhã. Kinh viết: “Tất cả pháp hướng đến Sắc. Sắc hãy còn chẳng thể nắm bắt được, làm sao có được chỗ hướng đến, chẳng phải hướng đến?” Tông Thiên Thai nói về ba Quán, đã giải thích: “Câu thứ nhất là Giả. Câu tiếp theo là Không, câu sau là Trung”. Nhưng nơi văn của kinh chỉ hiển bày Tánh Không. Nay, văn nơi bản Sở giải nêu dẫn, ý là dùng nghĩa “Tất cả pháp hướng tới Sắc”, nêu rõ về Sự sự vô ngại, trong một có vô lượng nghĩa, đó gọi là “Thiện xảo đa văn”.

- Sở từ câu: “Tuy nhiên, Tánh của các Uẩn” tiếp xuống: Là đoạn thứ năm, giải thích vướng mắc do vấn nạn. Đây tức là lấy chung làm riêng. Về phần giải thích vướng mắc có hai nghĩa:

- Nghĩa thứ nhất có thể nhận biết.

- Câu “Lại thâm tóm các pháp nhiều”: Là cách giải thích thứ hai. Nhân đây lược nêu rõ về năm uẩn thâm tóm các pháp nhiều ít. Đề dựa





nơi “Đại thừa Bách pháp”:

- Thức uẩn chỉ thôu tóm tám Thức là Tâm vương.

- Sắc uẩn chỉ thôu tóm mười một thứ sắc pháp.

- Hai uẩn Thọ và Tưởng chỉ thôu tóm hai pháp trong Biến Hành Tâm Sở.

Như vậy bốn Uẩn chỉ thôu tóm hai mươi một pháp. Trừ sáu pháp vô vi, chẳng phải là đối tượng được thôu tóm của uẩn, bảy mươi ba pháp còn lại đều được Hành uẩn thôu tóm, nên gọi là nhiều.

Về một trăm pháp thì đã nói nơi phần Sở sao thứ nhất.

- Số câu: “Thứ ba là năm uẩn Vô lậu”: Phần này gồm bốn:

Một: Giải thích về tên gọi chung.

Hai: Từ câu: “Nhưng Uẩn Vô lậu” tiếp xuống; Là làm rõ chỗ khác biệt của các loại.

Ba: Từ câu: “Nhằm hiển bày về Giới”: Là giải thích lý do của việc lập tên gọi chung.

- Nói “Lý thật cũng có giới pháp của thế gian”: Năm uẩn nêu trên cũng có tính chất xuất thế gian. Nhưng về giới pháp của thế gian, tự có hai thứ:

Một: Ngoại đạo cũng có giới về mười Thiện v.v... các định như bốn Thiền, Tuệ của Trí thế gian, thoát khỏi sự mê lầm nơi bậc thấp, trong đó có được sự nhận thức, hiểu biết.

Hai: Trong chánh giáo cũng nói về mười Thiện, năm Giới, bốn Thiền, tám Định, không kiến chấp, kiêu mạn, tu tập theo Tuệ ưa thích, chán lìa, thoát khỏi mọi trói buộc nơi các cõi, có được tri kiến trọn vẹn phân minh, nhưng là Hữu lậu nên gọi là Thế gian.

